

Soạn A closer look 1 - Unit 4 lớp 9 SGK trang 42, 43

1. Match a verb in A with a word/ phrase in B.

(Nối động từ ở mục A với 1 từ/cụm từ ở cụm B.)

1. f	2. g	3. b	4. a
5. c	6. e	7. h	8. d

2. Use the newly-formed phrases in with the verbs in ...

(Sử dụng các cụm từ ở bài 1 với dạng đúng của động từ đó để hoàn thành câu.)

1. kept a diary.
2. entertain themselves.
3. preserve our traditions.
4. use your imagination.
5. acting out stories.
6. collect the post.
7. going bare-footed.
8. dance to drum music.

Hướng dẫn dịch

1. Ở thời của tôi, hầu hết con gái đều giữ một quyển nhật ký nơi họ có thể viết lại những suy nghĩ và cảm giác hằng ngày của họ.
2. "Ông ơi! Trẻ em ở làng mình đã từng làm gì để tiêu khiển bản thân" - "Chúng đã chơi những trò chơi như kéo quân, trốn tìm hoặc thả diều."

3. Chúng ta nên cùng nhau làm việc để lưu giữ truyền thống. Chúng có giá trị to lớn đối với chúng ta.
4. Sử dụng trí tưởng tượng của bạn và vẽ bức tranh về ngôi nhà mơ ước của bạn.
5. Trẻ con rất sáng tạo. Chúng giỏi diễn các câu chuyện.
6. Người đưa thư đến mỗi ngày 1 lần để gom thư từ hộp thư.
7. Tôi thích đi chân trần trên bãi biển và cảm nhận cát dưới chân.
8. Hội khiêu vũ sư tử thường trình diễn tại lễ hội trung thu, nơi các vũ công nhảy với trông một cách điêu luyện.

3. Choose a word/ phrase from the box to complete the sentences.

(Chọn từ/cụm từ để hoàn thành câu.)

1. seniority	2. illiterate	3. street vendors
4. strict rules	5. Physical	6. face to face

Hướng dẫn dịch

1. Tôn trọng người lớn tuổi là một truyền thống ở Việt Nam.
2. Số lượng lớn các tộc người thiểu số ở miền núi vẫn còn mù chữ. Họ không thể đọc hay viết.
3. Ăn uống ở quán hàng rong là thói quen phổ biến của mọi người ở các thành phố lớn ở Việt Nam.
4. Nên có luật lệ nghiêm khắc ở đường phố để giảm số lượng tai nạn giao thông.
5. Hình phạt trên cơ thể là hình phạt chung ở trường ở quá khứ.
6. Tôi thích nói chuyện mặt đối mặt hơn là nói chuyện qua điện thoại.

4. Complete the sentences with the right form of the words below.

(Hoàn thành các câu sau với dạng đúng của từ bên dưới.)

1. habit	2. behavior	3. tradition	4. habit	5. practice	6. behavior
----------	-------------	--------------	----------	-------------	-------------

Hướng dẫn dịch

1. Không bao giờ là dễ để từ bỏ một thói quen xấu.
2. Thái độ lễ độ của anh ấy gây sững sốt cho mọi người vào lúc này.
3. Nó diễn ra như một truyền thống ở Việt Nam là khi ông bà, cha mẹ lớn tuổi được chăm sóc bởi con cháu của họ cho đến khi họ mất.
4. Ngủ một giấc sau khi ăn trưa đã trở thành thói quen của anh ấy.
5. Sử dụng bảng đen và phấn như là phương pháp giảng dạy duy nhất vẫn là một thông lệ chung ở các nước đang phát triển.
6. Anh ấy có thể bị sa thải bởi thái độ bất lịch sự của mình đối với các khách mời VIP.

5. Listen and underline the auxiliary verbs which are stressed. ...

(Nghe và gạch chân những trợ động từ được nhấn mạnh. Sau đó thực hành nói cả câu.)

1. Life will be improved in those remote areas.
2. They can see the rain coming in from the west.
3. You **did** make me laugh!
4. He **hasn't** handed in his assignment.
5. I **don't** like the idea of going there at night.
6. Sam doesn't like fast food but I **do**.

6. Underline an auxiliary if it is stressed. Then listen, ...

(Gạch chân các trợ động từ nếu nó được nhấn mạnh. Nghe, kiểm tra và nhắc lại cả câu.)

1. couldn't	2. have	3.	4. aren't, can't	5. doesn't, don't, does
-------------	---------	----	------------------	----------------------------